

**TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		154.217.595.689	154.585.095.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.368.092.058	80.130.098.572
1. Tiền	111	V.01	21.368.092.058	80.130.098.572
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		118.982.637.407	60.085.296.064
1. Phải thu khách hàng	131		118.463.786.391	54.335.467.262
2. Trả trước cho người bán	132		155.011.950	5.366.309.676
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	385.338.128	405.018.188
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21.499.062)	(21.499.062)
IV. Hàng tồn kho	140		11.414.531.890	13.394.734.177
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.744.952.890	14.725.155.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.330.421.000)	(1.330.421.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.452.334.334	974.966.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.490.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.044.240.359	865.957.622
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	23.832.432
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.188.603.975	85.176.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32.596.768.261	32.233.909.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.596.768.261	32.233.909.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.551.428.211	1.664.020.612
- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.211.304.603)	(32.098.712.202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31.045.340.050	30.569.888.698
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		186.814.363.950	186.819.004.331

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		78.710.412.279	77.042.724.873
I. Nợ ngắn hạn	310		78.710.412.279	77.042.724.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	8.934.858.240
2. Phải trả người bán	312		52.879.689.570	45.866.716.560
3. Người mua trả tiền trước	313		1.991.159	240.640.033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	556.856.218	131.905.305
5. Phải trả người lao động	315		3.189.241.475	4.291.189.629
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.329.650.943	186.216.272
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18.940.340.631	16.542.688.481
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.812.642.283	848.510.353
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		108.103.951.671	109.776.279.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108.103.951.671	109.776.279.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.051.298.334	12.736.544.560
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.694.349.239	2.138.233.274
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.418.399.955	1.140.341.972
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.739.904.143	5.561.159.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		186.814.363.950	186.819.004.331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại (USD)		7.821,41	2.795,50

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 15 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU



Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN



Đoàn Quốc

Huế, ngày 5 tháng 5 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2014		Lũy từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	144.847.179.292	124.536.548.751	144.847.179.292	124.536.548.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1.491.352.122	1.840.131.305	1.491.352.122	1.840.131.305
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	143.355.827.170	122.696.417.446	143.355.827.170	122.696.417.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	123.835.643.982	102.831.557.475	123.835.643.982	102.831.557.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.520.183.188	19.864.859.971	19.520.183.188	19.864.859.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	342.495.784	103.701.041	342.495.784	103.701.041
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	32.265.577	163.549.704	32.265.577	163.549.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay			32.265.577	158.051.844	32.265.577	158.051.844
8. Chi phí bán hàng	24		14.897.621.769	14.024.476.712	14.897.621.769	14.024.476.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.525.227.992	4.658.302.982	4.525.227.992	4.658.302.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		407.563.634	1.122.231.614	407.563.634	1.122.231.614
11. Thu nhập khác	31		2.035.701.417	733.111.954	2.035.701.417	733.111.954
12. Chi phí khác	32		202.334.798	165.975.678	202.334.798	165.975.678
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.833.366.619	567.136.276	1.833.366.619	567.136.276
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.240.930.253	1.689.367.890	2.240.930.253	1.689.367.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	501.026.110	436.333.925	501.026.110	436.333.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.739.904.143	1.253.033.965	1.739.904.143	1.253.033.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	249	179	249	1.013

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 15 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU


Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN


Đoàn Quốc

Huế, ngày 5 tháng 5 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mẫu số B03a - DN


(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2.240.930.253	1.689.367.890
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	112.592.401	128.208.713
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(333.768.784)	(120.786.041)
-	Chi phí lãi vay	06	32.265.577	158.051.844
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.052.019.447	1.854.842.406
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(60.155.219.469)	(13.999.313.881)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.980.202.287	869.797.301
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	14.653.544.524	20.654.254.164
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(219.490.000)	24.825.000
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(32.265.577)	(158.051.844)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(563.214.116)	8.351.173.087
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.876.494.154)	(978.877.530)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.160.917.058)	16.618.648.703
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333.768.784	98.211.041
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	333.768.784	98.211.041
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.915.769.418	8.193.121.243
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.850.627.658)	(17.117.678.698)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.934.858.240)	(8.924.857.455)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(58.762.006.514)	7.792.002.289
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.130.098.572	17.277.941.276
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.368.092.058	25.069.943.565

LẬP BIỂU


Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN


Đoàn Quốc



CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần thạch cao xi măng (Gọi tắt là “công ty” được thành lập theo Quyết định 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ xây dựng v/v điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần thạch cao xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần là 10.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại, nghiền xi măng, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ....

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/02/2010. Trong việc trình bày Báo cáo tài chính này, công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền mặt bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu...đang nằm trong két, thuộc tài sản ngắn hạn và được hạch toán căn cứ vào các phiếu thu chi hợp lệ do Công ty lập.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ của công ty đang được gửi tại các ngân hàng. Hạch toán tiền gửi ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Có, lệnh chi tiền của Công ty kèm theo giấy báo Nợ của ngân hàng Công ty gửi tiền.

- Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ mà Công ty chuyển đi hoặc được nhận từ các đơn vị khác nhưng chưa về tại đơn vị nên chưa được ghi nhận vào tài khoản Tiền mặt hoặc Tiền gửi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Ghi Có các tài khoản vốn bằng tiền, ghi Nợ tài khoản nợ phải trả, có tài khoản nợ phải thu ghi theo tỷ giá trên sổ kế toán.

+ Ghi nợ tài khoản vốn bằng tiền, nợ tài khoản hàng tồn , nợ tài khoản TSCĐ, nợ tài khoản chi phí sản xuất, ghi có tài khoản doanh thu, ghi có tài khoản nợ phải trả và ghi nợ tài khoản nợ phải thu theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào lãi hoặc lỗ trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng *phương pháp kê khai thường xuyên*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận dựa trên nguyên tắc ghi nhận giá vốn của TSCĐ và được đánh giá theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng . Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ (-) đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu thạch cao, xi măng được ghi nhận trên cơ sở lập hóa đơn bán hàng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm (không bù trừ với doanh thu tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 22% trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

ĐVT: VND

(ĐVT: Đồng)

	31/03/2014	01/01/2014
01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	253.578.710	182.839.570
- Tiền gửi ngân hàng	21.114.513.348	79.947.259.002
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	21.368.092.058	80.130.098.572
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	385.338.128	405.018.188
Cộng	385.338.128	405.018.188
04 . Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	442.663.202	62.710.966
- Nguyên liệu, vật liệu	800.498.589	609.373.371
- Thiết bị xây dựng cơ bản	0	0
- Công cụ, dụng cụ	183.600	133.600
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.841.444	120.150.489
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	8.140.085.651	11.190.139.999
- Hàng gửi đi bán	3.214.680.404	2.742.596.752
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.330.421.000)	(1.330.421.000)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.414.531.890	13.394.734.177
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.414.531.890	13.394.734.177
05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		23.832.432
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu		
- Các khoản phải thu Nhà nước khác		
Cộng	0	23.832.432

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1- Số dư 01/01/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	0	33.762.732.814
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm	0	0		0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0		0		0
4- Số dư 31/03/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	0	33.762.732.814
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1- Số dư 01/01/2014	18.306.001.439	10.636.671.750	2.707.200.313	448.838.700		32.098.712.202
2- Tăng trong kỳ	85.948.730	5.327.600	13.962.177	7.353.894	0	112.592.401
- Khấu hao trong kỳ	85.948.730	5.327.600	13.962.177	7.353.894	0	112.592.401
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0		0		0
4- Số dư 31/03/2014	18.391.950.169	10.641.999.350	2.721.162.490	456.192.594	0	32.211.304.603
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2014	1.501.145.355	21.310.400	110.921.737	30.643.120	0	1.664.020.612
- Tại ngày 31/03/2014	1.415.196.625	15.982.800	96.959.560	23.289.226	0	1.551.428.211

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền băng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1- Số dư 01/01/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4- Số dư 31/03/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/01/2014	80.000.000	0	97.000.000		177.000.000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4- Số dư 31/03/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2014	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2014	0	0	0	0	0

0

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	31.045.340.050	30.569.888.698
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiên XM Quảng Trị	31.045.340.050	30.470.738.610
+ Các dự án khác		99.150.088

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	0	8.934.858.240
+ Ngân hàng công thương Việt Nam CN TT Huế	0	8.934.858.240
Cộng	0	8.934.858.240

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	2.892.194	119.038.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.193.678	0
- Thuế thu nhập cá nhân	76.770.346	12.866.569
Cộng	556.856.218	131.905.305
	0	

17 . Chi phí phải trả:

	31/03/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí lãi vay		31.272.004
- Trích trước tiền thuê đất năm 2014	181.129.799	
- Trích trước chi phí vận chuyển Thạch cao	874.778.750	84.944.268
- Chi phí phải trả khác	273.742.394	70.000.000
	1.329.650.943	186.216.272

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	31/03/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.018.625.542	3.564.113.065
- Kinh phí công đoàn	65.778.512	14.229.532
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14.692.298.530	12.964.345.884
Cộng	18.940.340.631	16.542.688.481

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2012	%
- Vốn góp của Nhà nước	35.845.250.000	51,21
- Vốn góp của cổ đông khác	34.154.750.000	48,79
Cộng	70.000.000.000	100

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu

	Quý I/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	70.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	70.000.000.000

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 694/NQ - ĐHĐCĐ ngày 01/04/2014 của Hội đồng cổ đông về việc chi trả cho cổ đông bằng tiền năm 2013 thì mức chi trả cổ tức bằng tiền năm 2013 là 3%/ cổ phiếu.

đ. Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu.

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7.000.000	7.000.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.739.904.143	1.253.033.965
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	249	179

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.

+ Quỹ dự phòng tài chính:

- Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, địch họa... Những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

+ Quỹ khen thưởng:

- Chi khen thưởng cuối năm hay thưởng kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

- Chi khen thưởng cho cá đơn vị bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.

+ Quỹ phúc lợi:

- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.

- Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

22 . Vốn chủ sở hữu Quý I năm 2014

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	9
Số dư tại ngày 01/01/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	12.736.544.560	2.138.233.274	1.140.341.972	5.561.159.652	109.776.279.458
Tăng trong kỳ	-	-	1.314.753.774	556.115.965	278.057.983	1.739.904.143	3.888.831.865
- Lãi trong kỳ						1.739.904.143	1.739.904.143
- Phân phối lợi nhuận			1.314.753.774	556.115.965	278.057.983		2.148.927.722
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	5.561.159.652	5.561.159.652
Số dư tại ngày 31/03/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	1.739.904.143	108.103.951.671

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: Đồng)

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	144.847.179.292	124.536.548.751
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	142.122.013.656	122.375.168.478
+ Doanh thu bán thành phẩm	0	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.725.165.636	2.161.380.273
26 . Các khoản khấu trừ doanh thu (Mã số 02)	1.491.352.122	1.840.131.305
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	1.491.352.122	1.840.131.305
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)	143.355.827.170	122.696.417.446
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	140.630.661.534	120.535.037.173
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.725.165.636	2.161.380.273
28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.231.637.453	100.663.666.313
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.604.006.529	2.167.891.162
Cộng	123.835.643.982	102.831.557.475
29 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.768.784	98.211.041
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.727.000	5.490.000
Cộng	342.495.784	103.701.041
30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
- Lãi tiền vay	32.265.577	158.051.844
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	5.497.860
Cộng	32.265.577	163.549.704
31 . Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.240.930.253	1.689.367.890
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	36.461.156	55.967.811
Điều chỉnh tăng	36.461.156	55.967.811

- Chi phí không hợp lệ	1.961.156	30.467.811
- Thù lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	34.500.000	25.500.000
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.277.391.409	1.745.335.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	501.026.110	436.333.925
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>501.026.110</u>	<u>436.333.925</u>
34 . Thu nhập khác	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
-Thu nhập khác từ KD xi măng (XM khuyến mãi + hỗ trợ)	1.731.772.807	505.049.571
-Các khoản thu khác	303.928.610	228.062.383
Cộng	<u>2.035.701.417</u>	<u>733.111.954</u>
35 . Chi phí khác	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
-Chi phí khác	202.334.798	165.975.678
Cộng	<u>202.334.798</u>	<u>165.975.678</u>

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(Đơn vị tính: Đồng)

Các khoản nhân ký quỹ ký cược ngắn hạn:

VIII . Những thông tin khác:

1 . Các cam kết về đầu tư:

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có

2 . Thông tin về các bên liên quan:

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
Doanh thu		
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	3.791.201.400	
Tổng công ty xi măng Việt Nam	92.069.863.905	85.059.609.130
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	41.808.158.568	31.517.490.879
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		1.161.236.365
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	618.349.891	898.913.362
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	0	0
Công ty CP Xi măng Hải Vân	1.075.503.868	440.728.135
Công ty xi măng Tam Điệp		0
Các khoản phải thu	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty CP Xi măng Hải Vân		31.491.276
Công ty CP Xi măng Bút Sơn		0
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		0
Công ty CP Xi măng Hà Tiên		2.410.796.700
Công ty Xi măng Hải Phòng		0

Công ty đầu tư và phát triển xi măng		
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		693.225.000
Tổng công ty xi măng Việt Nam	101 684 680 486	49.988.310.273
Trả trước cho người bán		
Công ty đầu tư và phát triển xi măng	81.229.200	217.500.000
Các khoản phải trả	31/03/2014	01/01/2014
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	17.489.955.297	25.888.263.928
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	447.719.967	545.490.805
Công ty đầu tư và phát triển xi măng	81.229.200	
Phải trả khác Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	79.781.088	79.781.088
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	263.576.001	346.506.948
Vay dài hạn và ngắn hạn		
Vay ngân hàng Công thương CN TT Huế		8.924.557.455
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	0	

3. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

4. Những thông tin khác:

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Trần Xuân Trung

TP.Kế toán

Đoàn Quốc

Huế, ngày 5 tháng 5 năm 2014

